Số: 2229/UBND-NV
Thời gian ký: 17/06/2024 15:54:27 +07:00

Phụ lục 1B

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH VIÊN CHỨC NGHỈ THÔI VIỆC

(từ ngày 01/01/2024 đến 31/5/2024)

(Kèm theo Công văn số 2229 /UBND-NV ngày 14 / 6 /2024 của UBND thành phố Quy Nhơn)

STT	Loại hình/ Đối tượng	Số lượng	Chia theo giới tính		Chia theo độ tuổi					Chia theo chức danh nghề nghiệp					Chia theo trình độ chuyên môn								Ghi chú
			Nam	Nữ	*Dưới 35*	*Từ 35-40*	*Từ 41-50*	*Từ 51-55*	*Trên 55*	*Hạng I*	*Hạng II*	*Hạng III*	*Hạng IV*	...	*Tiến sỹ*	*Chuyên khoa II*	*Thạc sỹ*	*Chuyên khoa I*	*Đại học*	*Cao đẳng*	*Trung cấp*	....	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
	TỔNG CỘNG																						
I	**Giáo dục và Đào tạo**	**11**	**1**	**10**	**6**	**2**			**3**		**2**	**8**	**1**				**3**		**7**		**1**		
1	**Giáo dục phổ thông**																						
a	*Tiểu học*																						
-	*Viên chức quản lý*																						
-	*Giáo viên*	1		1		1						1					1						
-	*Nhân viên*																						
b	*Trung học cơ sở*																						
-	*Viên chức quản lý*	1		1					1		1								1				
-	*Giáo viên*	5	1	4	4				1			5					2		3				
-	*Nhân viên*																						
2	**Giáo dục mầm non**																						
-	*Viên chức quản lý*	1		1		1					1								1				
-	*Giáo viên*	2		2	2							2							2				
-	*Nhân viên*	1		1					1				1								1		
II	***Giáo dục nghề nghiệp***																						
-	*Viên chức quản lý*																						
-	*Giáo viên*																						
-	*Nhân viên*																						
III	**Các lĩnh vực sự nghiệp khác**																						